

Số: 3134/SGDDĐT-VP

V/v lập dự toán thu, chi ngân sách
năm 2021

Bình Phước, ngày 06 tháng 10 năm 2020

Kính gửi:

- Các trường THCS&THPT và THPT;
- Trung tâm GDTX tỉnh;
- Trường PT DTNT THPT Bình Phước;
- Trường PTDTNT THCS&THPT Bù Gia Mập;
- Trường THPT Chuyên Quang Trung; Chuyên Bình Long.

KHẨN

Căn cứ Công văn số 3525/UBND-TH ngày 02/10/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, kế hoạch tài chính 03 năm 2021-2023;

Để có số liệu tổng hợp dự toán thu, chi ngân sách của toàn ngành gửi cơ quan Tài chính phục vụ xây dựng dự toán ngân sách năm 2021 theo yêu cầu. Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị các đơn vị gửi tổng hợp dự toán thu, chi ngân sách năm 2021, kèm theo các hồ sơ như sau:

- 1/ Dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 (theo mẫu 2020).
- 2/ Bảng thanh toán tiền lương tháng 10 năm 2020.
- 3/ Quyết định giao biên chế của Sở Giáo dục và Đào tạo.
- 4/ Dự toán thu Học phí năm 2021 (lập theo năm tài chính 2021).

Hồ sơ gửi về Văn phòng 3 Sở Giáo dục và Đào tạo trước ngày **08/10/2020**. Đề nghị thủ trưởng các đơn vị chỉ đạo các bộ phận liên quan thực hiện lập dự toán và cung cấp hồ sơ kèm theo đúng thời gian quy định.

(Gửi kèm Công văn số 3525/UBND-TH ngày 02/10/2020 của UBND tỉnh Bình Phước)

Nơi nhận :

- Như trên ;
- Ban giám đốc;
- Lưu VT, VP3(dnd).

GIÁM ĐỐC



Lý Thanh Tâm

Tên đơn vị: Trường THPT

Chương:

Mã đơn vị:

Mẫu số 1

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên)

(Lưu ý: Mức lương cơ sở để lập dự toán là 1.490.000)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Ước thực hiện năm 2020 (năm trước)	Dự toán năm 2021 (năm kế hoạch)	Ghi chú
A	B	1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	420	590	
1	Số thu phí, lệ phí	420	590	
	Chi tiết theo từng khoản thu		590	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại (Chi tiết theo từng lĩnh vực chi)	420		
-	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	
	Chi tiết theo từng khoản thu			
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.828	9.238,3	
I	Chi đầu tư phát triển			
1	Chi đầu tư các dự án, chương trình theo các lĩnh vực			
-	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi đầu tư khác			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi dự trữ quốc gia			
III	Chi trả nợ lãi, viện trợ			
III	Chi thường xuyên theo các lĩnh vực	8.828	9.238,3	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.828	9.238,3	
	- Phần giao thực hiện chế độ tự chủ	8.340	8.503,3	
	- Phần giao không thực hiện chế độ tự chủ	488	735,0	
2	Chi thường xuyên khác			
V	Chi cải cách tiền lương			

* Số liệu trên là ví dụ

KẾ TOÁN

..., ngày tháng 9 năm 2020

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BÌNH PHƯỚC
TRƯỜNG THPT

Mẫu số 02

THUYẾT MINH CHI TIẾT DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021
(Kèm theo Công văn số /SGDDĐT-VP ngày /2020 của Sở GD&ĐT)

STT	Nội dung	Số liệu
1	1/ Tổng số lớp: (tính đến 30/9/2020)	24
2	* Số lớp cấp 3	24
3	* Số lớp cấp 2	-
4	2/ Tổng số học sinh (tính đến 30/9/2020)	792
5	* Số học sinh cấp 3	792
6	* Số học sinh cấp 2	-
7	3/ Tổng số CB, GV, CNV (tính đến 30/9/2020)	71
8	+ Số cán bộ, giáo viên biên chế (người)	65
9	+ Số giáo viên, NV hợp đồng (người)	-
10	+ Số hợp đồng 68 nhân viên (người)	6

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHI TIÊU	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021				So sánh 2021/2020 (%)
			Hệ số 1 tháng	Theo định mức biên chế (KP tự chủ)	KP không tự chủ	Cộng	
A	B	1	2	3	4	5	6
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí lệ phí						
1	Số thu phí, lệ phí	593.060				600	
	- Học phí	593.060				600	
	- Phí, lệ phí khác						
2	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí để lại	593.060				600	
	- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	594				600	
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-				-	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước			8.503,3	735,0	9.238,3	
*	Chi thường xuyên theo lĩnh vực giáo dục- đào tạo			8.503,3	735,0	9.238,3	
A	Kinh phí thực hiện tự chủ	Page 1		8.503,3	-	-	

II	Dự toán chi ngân sách nhà nước			8.503,3	735,0	9.238,3
1.1	- Lương biên chế cán bộ, giáo viên: 235,04 x 1,3 x 124% x 12t	235,04		4.546,61		
1.2	- Lương hợp đồng, tập sự: 0 x 1,3 x 124% x 12t	-		-		
1.3	- Lương hợp đồng: 13,16 x 1,3 x 124% x 12t	13,60		263,08		
1.4	- Nâng bậc lương định kỳ: 71 người/3 x 0,33 x 12t	7,81		151,08		
1.5	- Phụ cấp chức vụ: 6,15 x 1,3 x 124% x 12t	6,15		118,97		
1.6	- Phụ cấp khu vực: 0 x 1,3 x 124% x 12t	-		-		
1.7	- Phụ cấp trách nhiệm: 0,6 x 1,3 x 124% x 12t	0,6		11,61		
1.8	- Phụ cấp thâm niên nghề: 34,634 x 1,3 x 124% x 12t	34,634		669,96		
1.9	- Phụ cấp vượt khung: 4,384 x 1,3 x 124% x 12t	4,384		84,80		
1.10	- Hoạt động thường xuyên theo tỷ lệ 82/18 của lương 1,3 (= tổng từ 1.2 đến 1.9/82 x 18)	66,3		1.283,29		
1.11	- Phụ cấp ưu đãi ngành: 85,73 x 1,3 x 12t	85,73		1.337,38		
1.12	- Phụ cấp Nghị định 116: x 1,3 x 12t (Đặc Ơ)	-		-		
1.13	- Phụ cấp khác (...)	-		-		
1.14	- Phụ cấp ưu đãi ngành theo nâng lương: 2,34 x 1,3 x 12t	2,34		36,55		
B	Kinh phí thực hiện không tự chủ				735	735
1	Sửa chữa, chống thấm dãy phòng học A				480	
2					
3	Kinh phí mua 10 bộ máy chiếu (máy và phòng chiếu)				170	
4	Kp chi phí học tập theo ND 86				35	
5	Kp Đảng				50	
	...					

* Số liệu trên là ví dụ

Tên đơn vị: Trường

Chương:

Mã đơn vị:

Mẫu số 3

DỰ TOÁN THU HỌC PHÍ NĂM 2021

(Lưu ý : Lập 01 bảng tổng hợp thu học phí theo năm tài chính (Năm 2021) Lấy số liệu học sinh năm học 2020-2021 để lập dự toán thu Học phí cho năm 2021)

Đơn vị: đồng

STT	LỚP	Học sinh			số tiền/01 học sinh	Số tháng	Thành tiền	Ghi chú
		Tổng số	miễn	giảm				
A	B	1			2		3	
1	12A1	33	2		720.000	9	22.320.000	
2	12A2	32	1		720.000	9	22.320.000	
3	12A3	34			720.000	9	24.480.000	
4	12A4	35		1	720.000	9	24.840.000	
5	12A5	32			720.000	9	23.040.000	
6	12A6	34		1	720.000	9	24.120.000	
7	12A7	26			720.000	9	18.720.000	
8	12A8	34			720.000	9	24.480.000	
9	11A1	29		1	720.000	9	20.520.000	
10	11A2	29	2		720.000	9	19.440.000	
11	11A3	32	3		720.000	9	20.880.000	
12	11A4	30		1	720.000	9	21.240.000	
13	11A5	32			720.000	9	23.040.000	
14	11A6	33			720.000	9	23.760.000	
15	11A7	30			720.000	9	21.600.000	
16	11A8	34			720.000	9	24.480.000	
17	10A1	29			720.000	9	20.880.000	
18	10A2	39			720.000	9	28.080.000	
19	10A3	37	2		720.000	9	25.200.000	
20	10A4	38	2		720.000	9	25.920.000	
21	10A5	38		1	720.000	9	27.000.000	
22	10A6	38			720.000	9	27.360.000	
23	10A7	30			720.000	9	21.600.000	
23	10A8	34			720.000	9	24.480.000	
	Tổng	792	12	5	x		559.800.000	

* Số liệu trên là ví dụ

...ngày tháng 10 năm 2020

Người lập

HIỆU TRƯỞNG

DANH SÁCH BIÊN CHẾ VÀ QUỸ TIỀN LƯƠNG QUÝ 4 (tháng) NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

S TT	HỌ VÀ TÊN	Năm sinh	Chức vụ	Mức số, ngạch, hệ số lương và phụ cấp				Thạch tiền				Các khoản phụ cấp khác				Số tiền thực nhận 1 tháng (đồng)	Ghi chú									
				Hệ số lương	T/gian tính thêm niên	PC chức vụ	PC vượt khung		PC thâm niên		PC trách nhiệm	Các khoản phụ cấp khác			Số tiền thực nhận 1 tháng (đồng)											
							%	Hsố	%	Hsố		Tiền lương	Tiền PC chức vụ, VK, thâm niên	Tổng				Trích nộp BHXH, BHTN, BHHT 10,5%	Tổng hệ số tính PC tru đãi	PC ưu đãi nghề 244 (35%)	Hệ số	PC khu vực	PC trách nhiệm	Tổng các khoản phụ cấp		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=	16=	17=	18=	19=	20=	21	22=	23=	24=	(25=17 +24-18)	27		
I/ BAN GIÁM HIỆU																										
1	Đỗ Duy Bình	1964	HT	9	4,98		0,60	12	0,598	31	1,915		6.474.000	4.046.453	10.520.453	999.443	6,18	2.810.808	0	0	0	0	2.810.808	12.331.818		CC
2	Lê T. Quang Dũng	1965	PHT	9	4,98		0,45	7	0,349	31	1,791		6.474.000	3.366.956	9.840.956	1.033.300	5,78	2.629.263	0	0	0	0	2.629.263	11.436.918		
3	Nguyễn Đình Thám	1979	PHT	5	3,66		0,45	12		12	0,493		4.758.000	1.226.160	5.984.160	628.337	4,11	1.870.050	0	0	0	0	1.870.050	7.225.873		
II/ TÓ LỸ																										
4	Nguyễn Văn Vững	1965	TT	9	4,98			7	0,349	26	1,385		6.474.000	2.254.247	8.728.247	916.466	5,33	2.424.513	0	0	0	0	2.424.513	10.236.294		
5	Phan Thanh Duyên	1962	GV	9	4,98			13	0,647	32	1,801		6.474.000	3.182.618	9.656.618	1.013.945	5,63	2.560.467	0	0	0	0	2.560.467	11.203.141		
6	Phan Thị Thu Đông	1980	GV	5	3,66			12		12	0,439		4.758.000	570.960	5.328.960	559.541	3,66	1.665.300	0	0	0	0	1.665.300	6.434.719		
7	Nguyễn Thiên Chí	1981	TP	5	3,66		0,25	13		13	0,508		4.758.000	985.790	5.743.790	603.098	3,91	1.779.050	0	0	0	0	1.779.050	6.919.742		
8	Hồ Đức Trung	1986	BTĐ	3	3,00		0,25	6		6	0,195		3.900.000	578.500	4.478.500	470.243	3,25	1.478.750	0	0	0	0	1.478.750	5.487.008		
9	Phạm Quốc Lâm	1982	GV	4	3,33		0,15	11		11	0,383		4.329.000	692.640	5.021.640	527.272	3,48	1.583.400	0	0	0	0	1.583.400	6.077.768		
10	Bùi Quang Hợp	1988	GV	2	2,67						-		3.471.000	0	3.471.000	364.455	2,67	1.214.850	0	0	0	0	1.214.850	4.321.395		
III/ TỔ TOÁN																										
11	Võ Quốc Vinh	1981	GV	5	3,66		0,25	12		12	0,469		4.758.000	934.960	5.692.960	597.761	3,91	1.779.050	0	0	0	0	1.779.050	6.874.249		
12	Trần Ngọc Tú	1969	GV	9	4,98			6	0,299	24	1,267		6.474.000	2.035.426	8.509.426	893.490	5,28	2.401.854	0	0	0	0	2.401.854	10.017.790		
13	Phan Thị Hoa	1979	TP	6	3,99		0,15	15		15	0,621		5.187.000	1.002.300	6.189.300	649.877	4,14	1.883.700	0	0	0	0	1.883.700	7.423.124		
14	Trần Đình Mạnh	1963	GV	9	4,98			10	0,498	26	1,424		6.474.000	2.498.964	8.972.964	942.161	5,48	2.492.490	0	0	0	0	2.492.490	10.523.293		
15	Hồ Thị Tuyết	1987	GV	3	3,00			7		7	0,210		3.900.000	273.000	4.173.000	438.165	3,00	1.365.000	0	0	0	0	1.365.000	5.099.835		
16	Trần Đình Hoàn	1988	GV	2	2,67						-		3.471.000	0	3.471.000	364.455	2,67	1.214.850	0	0	0	0	1.214.850	4.321.395		
17	Bùi Thu Hằng	1989	GV	2	2,67						-			0	0	0	0	2,67	1.214.850	0	0	0	1.214.850	1.214.850	T.án	
18	Phạm Xuân Kiên	1983	GV	2	2,34						-		3.042.000	0	3.042.000	319.410	2,34	1.064.700	0	0	0	0	1.064.700	3.787.290		
IV/ TỔ TIN																										
19	Trần Xuân Trình	1985	TT	3	3,00		0,25	7		7	0,228		3.900.000	620.750	4.520.750	474.679	3,25	1.478.750	0	0	0	0	1.478.750	5.524.821		
20	Huỳnh Thị Phi Yến	1985	GV	3	3,00		0,15	7		7	0,221		3.900.000	481.650	4.381.650	460.073	3,15	1.433.250	0	0	0	0	1.433.250	5.354.827		
21	Hoàng Thị Kiều	1986	GV	3	3,00						-			0	0	0	0	3,00	1.365.000	0	0	0	1.365.000	1.365.000	T.án	
22	Kiều Lê Quyền	1987	GV	3	3,00			7		7	0,210		3.900.000	273.000	4.173.000	438.165	3,00	1.365.000	0	0	0	0	1.365.000	5.099.835		

55	Hoàng Thị Minh	1973	GV	6	3,99	0,25			16	0,678		5.187.000	1.206.920	6.393.920	671.362	4,24	1.929.200	0	0	1.929.200	7.651.758	
56	Nguyễn Thị Thủy Lan	1976	GV	6	3,99				16	0,638		5.187.000	829.920	6.016.920	631.777	3,99	1.815.450	0	0	1.815.450	7.200.593	
57	Vũ Thị Hoa Mai	1977	TP	6	3,99	0,15			15	0,621		5.187.000	1.002.300	6.189.300	649.877	4,14	1.883.700	0	0	1.883.700	7.423.124	
58	Phạm T. Ngọc Thủy	1989	GV	2	2,67					-		3.471.000	0	3.471.000	364.455	2,67	1.214.850	0	0	1.214.850	4.321.395	
59	Ninh Văn Duyên	1973	GV	6	3,99				15	0,599		5.187.000	778.050	5.965.050	626.330	3,99	1.815.450	0	0	1.815.450	7.154.170	
60	Dương Thị Trang	1988	GV	2	2,67					-			0	0	0	0	2,67	1.214.850	0	0	1.214.850	1.214.850
X/ TỐ HÁNH CHÍNH																					T.sản	
61	Nguyễn T. Thu Hương	1976	TV	6	3,99	0,25				-		5.187.000	325.000	5.512.000	578.760	4,24	1.929.200	0	0	1.929.200	6.862.440	
62	Lê Thị Thâm	1985	PC	4	3,33				9	0,300		4.329.000	389.610	4.718.610	495.454	3,33	1.515.150	0	0	1.515.150	5.738.306	
63	Nguyễn Thị Huệ	1982	VT-TP	5	2,86	0,15				-	0,200	3.718.000	195.000	3.913.000	410.865	3,01	1.369.550	0	242.000	1.611.550	5.113.685	
64	Trình Diệu Thủy	1990	YT	3	2,26					-		2.938.000	0	2.938.000	308.490	2,26	1.028.300	0	0	1.028.300	3.657.810	
65	Vũ Xuân Đại	1990	PBT	2	2,34	0,25				-		3.042.000	325.000	3.367.000	353.535	2,59	1.178.450	0	0	1.178.450	4.191.915	
A. Cộng biên chế					235,04	0	5,85	4,382	x	34,634	0,20	291.239.000	58.376.312	349.565.312	36.599.153	244,94	111.448.792	-	0	242.000	424.656.951	
66	Phạm Việt Bình	1969	BV	5	2,40	0,15				-		3.120.000	195.000	3.315.000	348.075	-	0	0	0	0	2.966.925	
67	Nguyễn Thọ Sáu	1973	NV	11	2,98					-		3.874.000	0	3.874.000	406.770	-	0	0	0	0	3.467.230	
68	Nguyễn Văn Dũng		BV	1	1,50					-		1.950.000	0	1.950.000	204.750	-	0	0	0	0	1.745.250	
69	Huyền Văn A		BV	2	1,68					-		2.184.000	0	2.184.000	229.320	-	0	0	0	0	1.954.680	
70	Nguyễn Hữu Hạnh	1972	NVDN	3	2,26					-		2.938.000	0	2.938.000	308.490	-	0	0	0	0	2.629.510	
71	Trần Quang Trung	1992	NV	1	2,34					-	0,20	3.042.000	0	3.042.000	319.410	-	0	0	0	242.000	2.964.590	
B. Cộng hợp đồng					13,16	-	0,15	x	-	-	0,20	17.108.000	195.000	17.303.000	1.816.815	-	-	x	x	242.000	15.728.185	
71 TỔNG CỘNG					248,20	6,00	4,382	0,40	34,634	0,40	366.868.312	38.415.968	411.448.792	484.000	440.385.136							

Biên chế: 65 Số người được hưởng phụ cấp ưu đãi:

Hợp đồng 6 13,16 Số người nghỉ sản: 02

*** Số liệu trên là ví dụ**

..... ngày tháng năm 2020

Kế toán

Hiệu trưởng

DUYỆT CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **3525** /UBND-TH

Bình Phước, ngày **02** tháng **10** năm **2020**

V/v xây dựng dự toán ngân sách
nhà nước năm 2021, kế hoạch tài
chính 03 năm 2021-2023.

Kính gửi:

- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- Cục Thuế Bình Phước;
- Cục Hải quan Bình Phước;
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021-2023;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 2635/STC-NS ngày 28 tháng 9 năm 2020,

Ủy ban nhân dân tỉnh quy định, hướng dẫn một số nội dung về việc xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021-2023 như sau:

A. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2020:

I. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN: Thực hiện theo quy định tại Điều 2 Chương I Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Bộ Tài chính.

II. Đánh giá tình hình thực hiện chi ngân sách địa phương (NSDP):

1. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi đầu tư phát triển: Thực hiện theo quy định tại Điều 3 Chương I Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Bộ Tài chính.

2. Tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên:

a) Đánh giá tình hình triển khai phân bổ, giao dự toán và thực hiện dự toán NSNN 9 tháng đầu năm, dự kiến cả năm 2020 theo từng lĩnh vực chi được giao. Đánh giá tình hình triển khai thực hiện chính sách, biện pháp trong phòng chống, dịch Covid-19 (Nghị quyết số 37/NQ-CP, Nghị quyết số 42/NQ-CP, Quyết định số 437/QĐ-TTg, Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2020) và hỗ trợ kinh phí phòng, chống khắc phục hậu quả thiên tai (mưa đá, hạn hán, xâm nhập mặn), dịch bệnh (dịch tả lợn châu Phi, đại dịch Covid-19).

b) Kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, các chương trình, dự án lớn trong 9 tháng, dự kiến cả năm 2020; giai đoạn 2016-2020; những khó khăn, vướng mắc và đề xuất biện pháp xử lý về cơ chế, chính sách trong tổ chức thực hiện, cụ thể:

(i) Đối với các chế độ, chính sách: Đánh giá tổng thể toàn bộ các chính sách, chế độ; rà soát, xác định các nhiệm vụ, chính sách, chế độ kết thúc; kiến nghị bổ sung, sửa đổi các nhiệm vụ, chính sách, chế độ không phù hợp với thực tế.

(ii) Đánh giá tình hình thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên do tác động của đại dịch Covid-19 (cắt giảm tối thiểu 70% dự toán kinh phí hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước; 10% dự toán chi thường xuyên các nhiệm vụ chi chưa cần thiết, bao gồm cả kinh phí thực hiện các đề án mua sắm chưa thực hiện) theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 8299/BTC-NSNN ngày 08 tháng 7 năm 2020 về việc đẩy nhanh thực hiện các giải pháp điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính-NSDP những tháng cuối năm 2020; Công văn số 2550/UBND-TH ngày 28 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh về việc đẩy mạnh thực hiện các giải pháp điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính-NSDP những tháng cuối năm 2020.

(iii) Thực hiện tinh giản biên chế, đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy: Kết quả đạt được trong 9 tháng đầu năm, ước cả năm 2020, chỉ tiết theo từng mục tiêu, nhiệm vụ tại Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội

ng nghị Trung ương 6 Ban chấp hành Trung ương Khóa XII (Nghị quyết số 18-NQ/TW), Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Ban Chấp hành Trung ương (Nghị quyết số 39-NQ/TW), Kết luận số 17-KL/TW ngày 11 tháng 9 năm 2017 của Bộ Chính trị (Kết luận số 17-KL/TW) và các văn bản liên quan của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; trong đó chi tiết:

- Số giảm biên chế, giảm đầu mối tổ chức bộ máy từng năm.
- Số kinh phí NSNN tiết kiệm được do giảm biên chế, giảm tổ chức bộ máy từng năm, trong đó chi tiết số đã sử dụng để thực hiện cải cách tiền lương.
- Số kinh phí phải bố trí từng năm từ NSNN để thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 về chính sách tinh giản biên chế (Nghị định số 108/2014/NĐ-CP), Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP về chính sách tinh giản biên chế (Nghị định số 113/2018/NĐ-CP) và Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2015 quy định chế độ, chính sách đối với cán bộ không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội.

(iv) Thực hiện đổi mới khu vực sự nghiệp công:

- Kết quả sắp xếp, đổi mới hệ thống và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị Trung ương 6 Ban chấp hành Trung ương Khóa XII (Nghị quyết số 19-NQ/TW), Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công (Nghị định số 16/2015/NĐ-CP) và các Nghị định của Chính phủ về cơ chế tự chủ trong các lĩnh vực sự nghiệp cụ thể trong 7 tháng đầu năm, ước cả năm 2020, chi tiết theo từng mục tiêu, từng năm (báo cáo số lượng đơn vị sự nghiệp công lập từng lĩnh vực, theo từng mức độ tự chủ, từng năm; tổng số thu sự nghiệp công từng lĩnh vực, từng năm; số NSNN chi hỗ trợ từng lĩnh vực sự nghiệp, từng năm, từng đơn vị; tổng số biên chế theo từng lĩnh vực sự nghiệp, từng năm; số lượng biên chế hưởng lương từ NSNN từng lĩnh vực sự nghiệp, từng năm).

- Đánh giá tác động của việc sắp xếp, đổi mới, nâng cao khả năng tự chủ đến NSNN theo từng lĩnh vực, từng năm (số kinh phí dành ra và việc sử dụng); số giảm chi từ NSNN đối với các đơn vị sự nghiệp theo từng lĩnh vực (sự nghiệp y tế, sự nghiệp giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp...) và việc sử dụng số kinh phí NSNN dành ra từ việc nâng cao tính tự chủ của các đơn vị sự nghiệp, chi tiết từng năm; các khó khăn, vướng mắc và kiến nghị.

2. Đánh giá tình hình thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2020:

Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố đánh giá việc thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương gắn với sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, nâng cao mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập

theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư số 88/2019/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2020.

B. Xây dựng dự toán năm 2021:

I. Xây dựng dự toán thu NSNN:

1. Dự toán thu nội địa:

a) Các địa phương xây dựng dự toán thu nội địa năm 2021 ngoài việc phải đảm bảo các mục tiêu, yêu cầu nêu trên, phải tổng hợp đầy đủ các nguồn thu thuộc phạm vi thu NSNN phát sinh trên địa bàn (bao gồm cả số thu ngân sách ở xã, phường, thị trấn, các khoản thu thuế nhà thầu nước ngoài, nhà thầu trong nước khi thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn, các khoản thuế từ các dự án mới được đưa vào sản xuất kinh doanh); đồng thời loại trừ các khoản theo quy định không thuộc nguồn thu cân đối NSNN trên cơ sở đánh giá đầy đủ thực tế thực hiện năm 2019, những đặc thù của năm 2020 và đánh giá toàn diện việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2016-2020; dự báo tăng trưởng kinh tế trên địa bàn năm 2021 và số kiểm tra dự toán thu năm 2021 được cơ quan có thẩm quyền thông báo.

b) Dự toán thu NSNN năm 2021 phải được xây dựng trên cơ sở hệ thống dữ liệu đối tượng nộp thuế; đảm bảo tính đúng, đủ từng khoản thu, sắc thuế, lĩnh vực thu đối với từng địa bàn, chi tiết số thu từ các nhà máy mới đi vào hoạt động có số thu lớn theo các quy định hiện hành về thuế, phí, lệ phí và thu khác NSNN; các quy định điều chỉnh chính sách theo lộ trình tiếp tục ảnh hưởng tới số thu NSNN năm 2021 và các quy định dự kiến sẽ được sửa đổi, bổ sung, áp dụng trong năm 2021.

c) Tiếp tục thực hiện phân cấp nguồn thu giữa giữa các cấp chính quyền địa phương như năm 2020.

d) Dự toán thu tiền sử dụng đất được xây dựng trên cơ sở kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất, phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật và tiến độ triển khai các công việc có liên quan.

đ) Việc xây dựng dự toán thu phải gắn với việc tăng cường quản lý thu, đôn đốc, cưỡng chế thu hồi nợ thuế, thanh tra, kiểm tra, chống chuyển giá, chống buôn lậu, gian lận thương mại, kiểm tra, giám sát hoàn thuế GTGT, chống thất thu đối với doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ và các nguồn thu từ đôn đốc thực hiện kiến nghị của cơ quan kiểm toán, Thanh tra Chính phủ.

e) Dự toán các khoản thu phí, lệ phí (thuộc danh mục quy định của Luật Phí và lệ phí) tích cực, chi tiết theo từng khoản thu theo quy định.

g) Đối với khoản thu học phí, giá dịch vụ y tế, các khoản thu dịch vụ sự nghiệp công (không thuộc danh mục theo quy định của Luật Phí và lệ phí), không tổng hợp vào dự toán thu, chi NSNN của các Sở, ban ngành, địa phương,

nhưng các cơ quan, đơn vị phải lập dự toán riêng và xây dựng phương án sử dụng gửi cơ quan quản lý cấp trên, báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định.

2. Xây dựng dự toán thu ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu:

a) Căn cứ vào dự báo tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ có thuế trong bối cảnh hội nhập, đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, củng cố và mở rộng thị trường xuất khẩu; sự chuyển dịch cơ cấu mặt hàng, đặc biệt là các mặt hàng truyền thống có nguồn thu chủ lực và các mặt hàng mới phát sinh.

b) Xét đến các yếu tố tác động như: dự kiến biến động giá trong nước và giá trên thị trường quốc tế của những mặt hàng có nguồn thu lớn; tỷ giá giữa đồng Việt Nam và đồng tiền của các đối tác thương mại chiến lược; tác động giảm thu từ việc thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan theo các Hiệp định thương mại tự do đã ký kết và thực thi cam kết trong năm 2021; mức độ thuận lợi hóa thương mại và ảnh hưởng của các hàng rào kỹ thuật; quy mô, tiến độ thực hiện của các dự án đầu tư trọng điểm có nhập khẩu nguyên vật liệu, trang thiết bị...

II. Xây dựng dự toán chi NSNN:

1. Xây dựng dự toán chi đầu tư phát triển: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Chương II Thông tư số 71/2020/TT - BTC ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Bộ Tài chính.

2. Xây dựng dự toán chi thường xuyên:

a) Trên cơ sở Luật NSNN, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn, các văn bản pháp luật có liên quan: các Sở, ban ngành và các địa phương xây dựng dự toán chi thường xuyên năm 2021 cho từng lĩnh vực chi, triệt để tiết kiệm, đảm bảo đúng tính chất nguồn kinh phí, đáp ứng các nhiệm vụ chính trị quan trọng, thực hiện đầy đủ các chính sách, chế độ Nhà nước đã ban hành, nhất là các chính sách chi cho con người, chi an sinh xã hội trong bối cảnh còn nhiều khó khăn do thiên tai, dịch bệnh; đảm bảo kinh phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí của các cơ quan nhà nước theo quy định.

Dự toán chi mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản phải căn cứ quy định về tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng tài sản công hiện hành; hạn chế mua sắm xe ô tô công và trang thiết bị đắt tiền, tiếp tục thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô công theo quy định; hạn chế tối đa tổ chức hội nghị, lễ hội, hội thảo, khánh tiết, công tác nước ngoài; tiếp tục cơ cấu lại NSNN, đồng thời tạo nguồn cải cách chính sách tiền lương và bảo hiểm xã hội theo quy định.

Việc xây dựng dự toán kinh phí sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất phải thực hiện theo hướng dẫn quy định tại Thông tư số 92/2017/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài chính.

Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ kiểm tra, kiểm nghiệm, xử lý tiêu hủy thực phẩm không an toàn, kinh phí thanh tra, phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả trong lĩnh vực vệ sinh an toàn thực phẩm cần chú ý xây dựng kinh phí đảm bảo cho các hoạt động này và kinh phí khen thưởng

cho các tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác quản lý, tham gia đảm bảo an toàn thực phẩm.

b) Dự toán chi hoạt động năm 2021 của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể xây dựng gắn với mục tiêu sắp xếp lại tổ chức bộ máy và tinh giản biên chế; kiện toàn tổ chức, giảm đầu mối, giảm cấp trung gian, giảm cấp phó, thực hiện kiêm nhiệm chức danh...; trong đó: thực hiện tinh giản biên chế năm 2021 theo quyết định giao biên chế của cấp thẩm quyền hoặc theo Đề án tinh giản biên chế được duyệt (nếu có), hoặc là phần còn phải giảm để đảm bảo thực hiện mục tiêu tinh giản biên chế cả giai đoạn đến năm 2021 hoặc mức giảm biên chế tối thiểu hằng năm theo Nghị quyết số 39-NQ/TW, Nghị quyết số 18-NQ/TW, Kết luận số 17-KL/TW đối với các trường hợp chưa có quyết định giao biên chế/Đề án tinh giản biên chế được phê duyệt.

Ước tính tác động của sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế đến NSNN, gồm: (i) kinh phí dành ra đối với các cơ quan hành chính từ giảm chi NSNN do sắp xếp tổ chức bộ máy (giảm chi hoạt động bộ máy, chi cơ sở vật chất...); (ii) giảm chi NSNN do giảm biên chế (giảm chi quỹ lương, giảm chi thường xuyên); (iii) nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách tinh giản biên chế theo chế độ, chính sách hiện hành.

c) Dự toán chi hoạt động năm 2021 của các đơn vị sự nghiệp công lập xây dựng trên cơ sở các mục tiêu về đổi mới đơn vị sự nghiệp công theo Nghị quyết số 19-NQ/TW, Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và các Nghị định của Chính phủ về cơ chế tự chủ trong từng lĩnh vực sự nghiệp. Cụ thể:

- Năm 2021, mức tính giảm biên chế hưởng lương từ NSNN các lĩnh vực sự nghiệp thực hiện theo quyết định giao biên chế của cấp thẩm quyền hoặc theo Đề án tinh giản biên chế được duyệt (nếu có). Đối với các trường hợp chưa có quyết định giao biên chế/Đề án tinh giản biên chế được phê duyệt cho năm 2021, thì tính trên cơ sở số biên chế còn phải giảm để đảm bảo thực hiện mục tiêu tinh giản biên chế hưởng lương từ NSNN cả giai đoạn đến năm 2021 hoặc mục tiêu giảm biên chế hưởng lương từ NSNN tối thiểu hằng năm theo Nghị quyết số 19-NQ/TW, Kết luận số 17-KL/TW của Bộ Chính trị.

- Thực hiện giảm chi hỗ trợ từ NSNN gắn với mức giảm biên chế hưởng lương từ ngân sách và giảm thêm tối thiểu 5% - 10% so với dự toán năm 2020 chi hỗ trợ từ NSNN đối với các đơn vị sự nghiệp công lập có nguồn thu tăng theo lộ trình tính giá, phí dịch vụ sự nghiệp công (tính đủ tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và khấu hao tài sản), tăng giá học phí theo quy định của pháp luật; tăng số đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; dành NSNN chi sự nghiệp cho khu vực, địa phương khó khăn, vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

- Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách tinh giản biên chế theo chế độ, chính sách hiện hành.

d) Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập: Lập dự toán các nhiệm vụ chi thường xuyên (bao gồm các nhiệm vụ chuyên tiếp - nếu có) theo quy định hiện

hành (chi tiết nguồn NSNN, nguồn thu sự nghiệp, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, nguồn vay và nguồn hợp pháp khác của đơn vị) theo từng lĩnh vực sự nghiệp; gửi cơ quan quản lý cấp trên, tổng hợp báo cáo cơ quan Tài chính cùng cấp.

d) Một số lưu ý thêm khi xây dựng dự toán NSNN năm 2021:

- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: Xây dựng dự toán chi trên cơ sở phê duyệt của cấp có thẩm quyền đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh, cấp cơ sở, nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng, dịch vụ công sử dụng NSNN và nhiệm vụ khác; phù hợp với định hướng mục tiêu, chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2021-2025 và Kết luận số 50-KL/TW ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: Thuyết minh cơ sở xây dựng dự toán chi thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, chính sách ưu đãi đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện theo Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm; kinh phí thực hiện học bổng chính sách học sinh dân tộc hệ dự bị đại học, phổ thông dân tộc nội trú, trợ cấp xã hội, học sinh, sinh viên dân tộc rất ít người; kinh phí để thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo lộ trình tại Nghị quyết số 51/2017/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội;...

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: Thuyết minh cụ thể cơ sở tính toán nhu cầu chi thực hiện các chương trình, đề án của ngành y tế đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; dự kiến số kinh phí giảm cấp chi thường xuyên của các đơn vị sự nghiệp y tế theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ y tế; nhu cầu NSNN hỗ trợ do giá, phí dịch vụ sự nghiệp công chưa kết cấu đủ chi phí tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập tự bảo đảm một phần chi phí thường xuyên hoặc đơn vị sự nghiệp y tế công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên.

- Chi các hoạt động kinh tế: Xây dựng trên cơ sở khối lượng nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao và chế độ, định mức chi ngân sách quy định; tập trung bố trí chi cho những nhiệm vụ quan trọng được cấp có thẩm quyền giao: duy tu bảo dưỡng hệ thống hạ tầng kinh tế trọng yếu (giao thông, thủy lợi, đê điều và công trình phòng chống thiên tai) để tăng thời gian sử dụng và hiệu quả đầu tư; bảo đảm an toàn giao thông; tìm kiếm cứu nạn; nghiệp vụ dự trữ quốc gia; thực hiện nhiệm vụ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công. Xây dựng dự toán kinh phí Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cho các đơn vị sự nghiệp kinh tế công lập theo quy định của Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ và Thông tư số 145/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12

năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP, kinh phí thực hiện đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định của Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng NSNN từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

- Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể xây dựng trên cơ sở:

+ Số biên chế được giao năm 2021 (trường hợp chưa được giao biên chế thì xác định bằng số được cơ quan có thẩm quyền giao năm 2020/số biên chế tính dự toán NSNN năm 2020 trừ đi (-) số biên chế phải tinh giảm năm 2021 theo Đề án tinh giảm biên chế được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc số biên chế còn phải giảm để bảo đảm mục tiêu theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, Kết luận số 17-KL/TW), trong đó làm rõ số biên chế thực có mặt đến thời điểm 01 tháng 6 năm 2020, số biên chế chưa tuyển theo chỉ tiêu biên chế năm 2021.

+ Xác định Quỹ lương ngạch bậc, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo chế độ quy định theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng (tính đủ 12 tháng) do NSNN đảm bảo, bao gồm: (i) Quỹ tiền lương của số biên chế có mặt tính đến thời điểm 01 tháng 6 năm 2020 (trong phạm vi biên chế năm 2021), được xác định trên cơ sở mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ; phụ cấp lương và các khoản đóng góp theo chế độ; (ii) Giảm quỹ tiền lương gắn với tinh giảm biên chế; (iii) Quỹ tiền lương của số biên chế được duyệt nhưng chưa tuyển, được dự kiến trên cơ sở mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, hệ số lương 2,34/biên chế và các khoản đóng góp theo chế độ. Trường hợp mức lương cơ sở trong năm 2021 có điều chỉnh theo quy định của cấp có thẩm quyền sẽ điều chỉnh tương ứng số tính toán nêu trên.

+ Thuyết minh cơ sở xây dựng dự toán các khoản chi đặc thù (cơ sở pháp lý, nội dung chi, mức chi, các nội dung liên quan khác) năm 2021 trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả.

+ Kinh phí tổ chức bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp và bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV.

- Đối với các tổ chức chính trị, xã hội-ngành nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-ngành nghiệp:

+ Trường hợp được cấp có thẩm quyền giao biên chế: thực hiện khoán kinh phí theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vận dụng định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN lĩnh vực quản lý nhà nước và thực hiện hỗ trợ cho các nhiệm vụ được Đảng, Nhà nước giao.

+ Đối với các hội quần chúng khác bảo đảm nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự bảo đảm kinh phí, hoạt động theo điều lệ và tuân thủ pháp luật; NSNN hỗ trợ cho các nhiệm vụ được Đảng, Nhà nước giao.

3. Dự toán chi tạo nguồn cải cách tiền lương:

biểu số 03 tại Thông tư số 71/2020/TT - BTC ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Bộ Tài chính..

II. Kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2021-2023

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Biểu mẫu số 01 và biểu mẫu số 04 (mục 1 - chi đầu tư phát triển) quy định tại Thông tư 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ Tài chính.

- Biểu mẫu số 07; biểu mẫu số 11 (mục 1 - chi đầu tư phát triển) và biểu mẫu số 12 (điểm 1, mục I, phần B- Chi đầu tư phát triển và mục II, phần B - Chi các chương trình MTQG vốn đầu tư và vốn sự nghiệp; chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện các dự án từ nguồn bổ sung từ NSTW) quy định tại Thông tư 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ Tài chính.

2. Cục thuế tỉnh:

- Mẫu biểu số 02, 03 quy định tại Thông tư 69/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Mẫu biểu số 08, 09, 10 quy định tại Thông tư 69/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

3. Đối với các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh: Mẫu biểu từ số 13 đến số 22 quy định tại Thông tư 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ Tài chính.

Ghi chú: Các nội dung không được hướng dẫn tại Công văn này thì áp dụng theo hướng dẫn tại các Thông tư: Thông tư số 342/2016/TT - BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016; Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2017 và Thông tư số 71/2020/TT - BTC ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Bộ Tài chính.

E. Về thời gian gửi báo cáo:

Yêu cầu các đơn vị gửi báo cáo về Sở Tài chính trước ngày 09/10/2020 để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- LĐVP, Phòng TH;
- Lưu: VT, (Quê-01.10).



Trần Tuệ Hiền

Năm 2021, tiếp tục thực hiện chính sách tạo nguồn cải cách tiền lương kết hợp triệt để tiết kiệm chi gần với sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, nâng cao mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định; trong đó, sử dụng một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị, tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ), 70% nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách địa phương so dự toán năm 2020, 50% nguồn tăng thu dự toán năm 2021 của ngân sách địa phương so dự toán năm 2020 và nguồn thực hiện cải cách tiền lương hết năm 2020 còn dư chuyển sang (nếu có).

4. Dự toán chi sự nghiệp từ nguồn thu được để lại theo chế độ:

Các Sở, ban, ngành và các địa phương thực hiện lập dự toán chi từ nguồn thu được để lại báo cáo cấp có thẩm quyền theo biểu mẫu quy định tại Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, nhưng không tổng hợp vào dự toán chi NSNN của các Sở, ban, ngành và các địa phương.

C. Kế hoạch tài chính 03 năm 2021-2023:

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm.

D. Về biểu mẫu xây dựng dự toán thu, chi NSNN và kế hoạch tài chính:

I. Đối với dự toán năm 2021:

1. Các cơ quan, đơn vị, các huyện, thị xã, thành phố:

Xây dựng dự toán chi ngân sách 2021 theo các mẫu biểu số 05, 06, 07, 08, 09, 11.1, từ biểu số 12.1 đến biểu số 12.5, từ biểu số 13.1 đến biểu số 13.12 (theo từng sự nghiệp), biểu số 14, 15.1, 15.2, 18, 28 (các nội dung thuộc ngành, đơn vị theo dõi, quản lý) tại Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP; mẫu biểu tại Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Bộ Tài chính.

Sở Kế hoạch và Đầu tư cung cấp thêm số liệu theo biểu số 32 (phần chi đầu tư), biểu số 33, 34 tại Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính.

2. Cục Thuế tỉnh báo cáo theo biểu số 01, 02, 03 tại Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

3. Cục Hải quan báo cáo theo biểu số 04 tại Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

4. Bảo hiểm xã hội tỉnh cung cấp số liệu về kinh phí đóng BHYT trẻ em dưới 6 tuổi, người dân tộc thiểu số, hộ cận nghèo, học sinh, sinh viên,... theo